

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3522/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất tại Tờ trình số 660/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thống Nhất tại Thông báo số 178/TB-HĐTĐQHKSĐD ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 798/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thống Nhất với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm*).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.
 - a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm*).
 - b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố hủy bỏ danh mục các dự án đã quá 3 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không đủ điều kiện chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định, các dự án không còn nhu cầu sử dụng đất để thực hiện trong năm 2024.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt đảm bảo phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chuyên ngành khác đã được duyệt đang còn hiệu lực; không hợp thức hóa quy hoạch sử dụng đất, kiểm soát chặt chẽ tình trạng phân lô bán nền, sử dụng sai mục đích và xây dựng trái phép.
4. Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất thực hiện nghiêm công tác quản lý việc sử dụng đất, chịu trách nhiệm trong việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các vị trí đề xuất chuyển mục đích sang đất ở có diện tích lớn hoặc nhiều thửa đất cận kề nhau mà không chứng minh được nhu cầu thực tế, không có hệ thống hạ tầng công cộng, không tiếp nhận các hộ dân hiến, tặng, trả lại quyền sử dụng đất cho Nhà nước để sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng trong các thửa đất xin tách thửa nhưng không phù hợp

với quy định; Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thống Nhất.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thống Nhất; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Thống Nhất;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN. 2



Võ Văn Phi



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN THÔNG NHẤT
Phụ lục 1
Kế hoạch theo Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Quang Trung	TT.Đầu Giấy	Xuân Thiện
				Bàu Hàm 2	Gia Kiệm	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25						
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.169,64	2.738,81	2.950,30	1.149,04	1.233,87	1.707,30	3.027,25	1.638,33	2.414,50	627,26	2.682,98			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	346,05	-	-	-	132,78	-	40,71	168,13	-	-	4,43			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	269,24	-	-	-	103,08	-	15,76	148,88	-	-	1,52			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.958,22	23,85	117,69	88,22	293,16	319,22	311,34	632,94	56,70	2,64	112,46			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.892,53	2.689,38	2.443,10	987,06	698,13	1.279,47	2.615,50	759,49	2.266,52	624,57	2.529,31			
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	111,39	0,91	19,90	15,52	10,33	43,61	12,88	5,14	1,01	-	2,09			
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	861,45	24,67	369,61	58,24	99,47	65,00	46,82	72,63	90,27	0,05	34,69			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.683,21	273,29	375,78	965,39	227,17	191,91	484,62	310,50	632,63	786,37	435,55			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	59,09	0,40	25,00	-	29,66	-	-	-	-	-	4,03			
2.2	Đất an ninh	CAN	8,99	5,00	-	-	-	-	-	0,19	-	3,80	-			
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKK	328,36	-	-	-	-	-	-	-	-	328,36	-			
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	SKN	121,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	TMD	92,24	58,98	0,18	5,00	0,15	3,52	6,93	0,10	2,88	10,55	3,95			
2.6	Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKC	55,62	0,43	11,16	-	4,44	1,97	18,07	0,16	11,72	5,23	2,44			
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	SKX	191,55	-	74,55	-	-	-	17,82	-	99,18	-	-			
2.8		DHT	1.497,24	108,72	121,16	114,92	96,42	74,37	166,89	135,90	313,42	271,14	94,30			
	Trong đó:															
-	Đất giao thông	DGT	983,88	91,92	87,33	64,33	74,03	51,32	140,48	114,75	89,06	194,42	76,24			
-	Đất thủy lợi	DTL	87,39	2,21	15,50	11,00	3,20	4,42	3,81	7,79	31,42	3,84	4,20			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	25,98	0,18	-	0,70	0,16	0,18	1,75	0,83	0,63	20,60	0,95			
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,84	-	0,04	0,03	0,05	0,06	0,21	0,08	0,63	3,52	0,22			
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,19	3,20	6,61	1,19	3,46	2,29	6,92	4,63	7,68	38,41	2,80			
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,11	-	0,03	-	1,12	1,28	0,54	1,28	1,85	0,34	3,67			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,24	0,59	0,07	0,95	1,42	0,12	0,05	0,05	-	0,87	0,12			
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,74	-	0,02	-	-	-	0,09	0,06	0,06	0,43	0,08			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,77	-	-	-	-	-	0,21	-	-	0,56	-			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	129,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	64,84	2,33	4,90	24,28	4,58	4,26	8,42	3,12	6,14	3,41	3,40			
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	102,83	8,18	6,62	12,14	8,16	10,32	4,01	3,08	45,91	1,96	2,45			
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,19	-	-	-	-	-	0,19	-	-	-	-			
-	Đất chợ	DCH	4,61	0,11	0,04	0,30	0,24	0,12	0,21	0,23	0,57	2,62	0,17			
-	Đất hạ tầng khác	DHK	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-			
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,95	1,43	0,33	0,11	0,34	0,14	0,12	0,31	0,65	0,33	0,19			
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,17	0,19	-	-	-	-	-	4,49	2,70	0,79	-			
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.205,15	63,07	128,38	87,83	83,94	94,83	203,80	128,13	109,62	-	305,55			

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Đơn vị tính: ha	
				Bầu Hàm 2	Gia Kiệm	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25	Quang Trung	TT.Đầu Giây	Xuân Thiện		
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	145,34	-	-	-	-	-	-	-	-	145,34	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,06	4,50	0,16	0,19	0,27	0,11	1,37	0,48	0,56	14,22	0,20	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,12	1,04	-	-	-	-	0,14	-	-	0,94	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,27	0,25	-	-	-	-	0,36	0,17	-	0,49	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	194,76	29,28	14,86	11,77	11,95	16,97	27,26	40,57	12,03	1,15	28,92	-	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	745,57	-	-	745,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Đất đô thị	KDT	1.413,63	-	-	-	-	-	-	-	-	1.413,63	-	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên





KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẠT NĂM 2024 CỦA HUYỆN THỐNG NHẤT

Đơn vị tính: ha

[illegible]



Phụ lục III

PHỤ LỤC III: HUYỆN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN THỐNG NHẤT

(Kèm theo Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						Quang Trung	TT.Đầu Giấy	Xuân Thiện
				Bầu Hầm 2	Gia Kiệm	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	865,52	85,68	51,81	33,94	29,50	14,52	97,71	74,09	115,50	264,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,79	-	-	-	0,63	-	-	0,16	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,16	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	45,12	-	-	-	10,00	-	10,64	24,48	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	814,89	85,68	51,81	33,94	18,87	14,52	82,35	49,45	115,50	264,96
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,72	-	-	-	-	-	4,72	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,04	-	-	-	-	3,50	-	0,54	-	-
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	0,54	-	-	-	-	-	-	0,54	-	-
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	3,50	-	-	-	-	3,50	-	-	-	-

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Đơn vị tính: ha



Phụ lục IV
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN THÔNG NHẤT

(Kèm theo Quyết định số 3522 QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bầu Hầm 2	Gia Kiệm	Gia Tân 1	Gia Tân 2	Gia Tân 3	Hưng Lộc	Lộ 25	Quang Trung	TT. Dầu Giây	Xuân Thiện
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	879,35	86,08	52,11	33,94	32,80	19,62	99,21	76,70	116,00	97,81	265,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,62	0,40	0,30	-	3,93	5,10	1,50	2,77	0,50	-	0,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,16	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	45,12	-	-	-	10,00	-	10,64	24,48	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	814,89	85,68	51,81	33,94	18,87	14,52	82,35	49,45	115,50	97,81	264,96
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,72	-	-	-	-	-	4,72	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		46,65	6,00	2,50	-	-	7,80	15,50	5,85	-	-	9,00
	Trong đó:		-										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	40,00	6,00	2,50	-	-	4,00	15,50	3,00	-	-	9,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,25	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,36	-	-	-	-	0,05	-	2,31	-	-	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	0,54	-	-	-	-	-	-	0,54	-	-	-
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	3,50	-	-	-	-	3,50	-	-	-	-	-

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.